

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019



Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1827**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất Quý II/2019

Bỉm Sơn, ngày **22** tháng **07** năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý II/2018 là 168,56% (tương ứng với 44,57 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu giảm 0,61% (tương ứng với 6,08 tỷ đồng), giá vốn giảm 5,59% (tương ứng với 48,85 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 16,94% (tương ứng với số tiền là 6,05 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5,14% (tương ứng với 1,81 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 16,04% (tương ứng với 3,86 tỷ đồng). Tuy nhiên mức giảm doanh thu và mức tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính nhỏ hơn mức giảm của giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý II/2019 tăng so với lợi nhuận quý II/2018.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.218.606.462.454	1.042.273.837.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.293.209.456	115.897.378.539
1. Tiền	111	V.1	47.208.562.364	107.875.327.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	84.647.092	8.022.050.752
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.770.906.549	117.016.282.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	295.569.073.998	72.839.057.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.268.932.925	39.197.239.349
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15.878.986.657	7.926.071.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	790.005.704.022	775.939.803.211
1. Hàng tồn kho	141		790.230.019.425	778.613.474.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(224.315.403)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.536.642.427	28.420.373.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	19.224.714.432	25.200.198.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305.911.382	2.711.435.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.016.613	508.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.476.560.930.424	3.508.943.161.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.364.453.300	2.120.349.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.476.699.860	21.232.595.860
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.007.094.574.500	3.135.077.386.644
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.998.102.232.802	3.126.039.319.948
- Nguyên giá	222		6.756.179.122.965	6.763.105.521.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.758.076.890.163)	(3.637.066.201.211)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.992.341.698	9.038.066.696
- Nguyên giá	228		10.780.594.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.788.252.330)	(2.089.582.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.635.141.976	282.729.762.585
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	369.635.141.976	282.729.762.585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.466.760.648	89.015.662.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	74.868.162.943	65.584.444.685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		6.383.424.310	7.216.044.872
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.695.167.392.878	4.551.216.999.106

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.797.094.648.485	2.669.446.910.737
I. Nợ ngắn hạn	310		2.758.761.731.211	2.631.473.198.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	867.712.751.455	945.818.562.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.908.747.764	23.107.062.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.042.848.426	18.057.488.046
4. Phải trả người lao động	314		27.082.215.201	44.875.562.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	113.297.010.341	48.875.956.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	87.484.835.431	27.194.045.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.628.697.558.128	1.515.483.334.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.535.764.465	8.061.184.205
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.332.917.274	37.973.712.178
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	34.300.000.000	34.300.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.032.917.274	3.673.712.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.898.072.744.393	1.881.770.088.369
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.898.072.744.393	1.881.770.088.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.587.929.521	659.994.070.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.696.260.904	66.984.557.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(26.481.957.941)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.696.260.904	93.466.515.145
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(5.318.587.085)	(2.315.680.348)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.695.167.392.878	4.551.216.999.106

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2019

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.1	991.629.166.466	996.960.978.051	1.915.307.234.762	1.784.761.851.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VI.1	747.918.629		747.918.629	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10	VI.1	990.881.247.837	996.960.978.051	1.914.559.316.133	1.784.761.851.070
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.2	824.374.518.392	873.220.188.415	1.624.842.223.935	1.597.331.927.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		166.506.729.445	123.740.789.636	289.717.092.198	187.429.923.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.3	22.880.059	25.767.467	250.237.867	55.018.282
7. Chi phí tài chính		22	VI.4	27.898.339.188	24.042.408.018	54.426.523.927	43.563.134.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		27.898.220.053	23.901.457.621	54.426.395.974	43.422.184.503
9. Chi phí bán hàng		25	VI.7	29.662.288.412	35.710.423.107	60.797.614.722	61.162.860.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.8	37.027.822.375	35.217.072.561	69.046.480.498	56.064.871.632
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}		30		71.941.159.529	28.796.653.417	105.696.710.918	26.694.074.816
12. Thu nhập khác		31	VI.5	3.834.142.071	2.026.445.500	4.078.714.315	2.344.254.329
13. Chi phí khác		32	VI.6	4.765.435.711	4.382.292.066	8.940.627.857	8.662.857.529
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		(931.293.640)	(2.355.846.566)	(4.861.913.542)	(6.318.603.200)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		71.009.865.889	26.440.806.851	100.834.797.376	20.375.471.616
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.10	13.660.226.642	4.698.121.721	21.057.443.209	4.940.561.293
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		57.349.639.247	21.742.685.130	79.777.354.167	15.434.910.323
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61		58.801.206.998	18.813.554.428	82.780.260.904	18.813.554.428
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62		(1.451.567.751)	2.929.130.702	(3.002.906.737)	(3.378.644.105)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70		535	171	752	171

Đơn vị tính: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BİM SƠN
 TX. BİM SƠN, TỈNH THANH HOÁ
 Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.834.797.376	20.375.471.616
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129.062.958.689	133.240.368.424
- Các khoản dự phòng	03		(2.090.150.294)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.056.835.758	(55.794.497)
- Chi phí lãi vay	06		49.346.599.279	43.422.184.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		282.211.040.808	196.982.230.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(236.937.311.393)	(210.770.172.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.616.545.421)	155.203.473.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.075.081.367	(137.703.242.380)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.308.233.980)	(17.561.457.351)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.326.679.716)	(36.457.038.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.278.703.202)	(1.313.399.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.794.811.767)	(7.228.182.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.976.163.304)	(58.847.789.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.848.185.417)	(33.766.759.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.153.094.800	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		832.620.562	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.960.937	55.794.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.839.509.118)	(33.710.965.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.533.376.476.960	1.376.296.689.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.420.162.253.621)	(1.360.243.000.816)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.720.000)	(20.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		113.211.503.339	16.032.991.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(68.604.169.083)	(76.525.762.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.897.378.539	112.445.561.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.293.209.456	35.919.798.601

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Xuân Khôi | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoành Vân | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Tào Thị Nga | Thành viên |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoành Vân | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Vũ Thế Hà | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoành Vân, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2018 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.526.532.763	4.949.438.912
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.682.029.601	102.925.888.875
- Tiền đang chuyển		
Cộng	47.208.562.364	107.875.327.787

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	84.647.092	84.647.092	8.022.050.752	8.022.050.752
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	14.340.358.719	7.000.000.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	281.228.715.279	65.839.057.971
Cộng	295.569.073.998	72.839.057.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	292.622.986.967	69.892.970.940

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.533.585.900	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.104.210.598	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.702.562.221	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.000.000.000	7.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	40.860.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.228.072.925	39.197.239.349
Cộng	48.268.932.925	39.197.239.349

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	40.860.000	

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	15.878.986.657	7.926.071.761
TK138	3.693.959.754	2.348.369.672
TK338	5.102.845.512	
TK141	7.082.181.391	5.577.702.089
b. Dài hạn	21.476.699.860	21.232.595.860
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.364.453.300	2.120.349.300
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	37.355.686.517	29.158.667.621
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	18.243.439.957	10.046.421.061

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	632.636.021.428	(224.315.403)	623.614.611.671	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.457.272.064		7.163.866.526	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	130.254.235.831		120.504.447.533	
Thành phẩm	21.882.490.102		27.330.548.274	
Hàng gửi đi bán	-			
Hàng hóa	-			
Cộng	790.230.019.425	(224.315.403)	778.613.474.004	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến đóng bao	344.894.208.104	267.938.421.462
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.918.885.079	1.896.225.966
Xây dựng dự án CRC	2.400.067.263	2.400.067.263
Cộng	369.635.141.976	282.729.762.585

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	19.224.714.432	25.200.198.710
Chi phí sửa chữa lò	18.221.807.485	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.002.906.947	2.861.789.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	74.868.162.943	65.584.444.685
Tiền cấp quyền khai thác mỏ	7.894.556.499	-
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	25.459.043.329	22.450.357.777
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	4.240.489.833	2.615.461.390
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên	15.601.424.326	16.274.867.103
Công cụ dụng cụ xuất dùng	276.753.123	2.565.445.995
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.634.199.349	11.875.717.224
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.663.211.649	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	98.484.835	62.979.887
Cộng	94.092.877.375	90.784.643.395

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
a. Nguyên giá					
Số đầu năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700
Mua mới trong kỳ				1.080.146.545	
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác					1.080.146.545
Thanh lý					-
Giảm khác	(3.512.640.408)	(844.473.303)		(3.649.431.028)	(8.006.544.739)
Số cuối kỳ	1.750.091.782.318	4.802.188.809.908	171.818.154.884	23.534.436.155	6.756.179.122.965
b. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148
Khấu hao trong kỳ	25.433.059.368	98.449.733.252	3.732.875.814	1.249.754.091	151.811.166
Tăng khác					129.017.233.691
Thanh lý					-
Giảm khác	(3.512.640.408)	(844.473.303)		(3.649.431.028)	(8.006.544.739)
Số cuối kỳ	859.595.770.047	2.715.178.669.560	161.867.152.210	16.614.282.032	4.821.016.314
					3.758.076.890.163
c. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552
Số cuối năm	890.496.012.271	2.087.010.140.348	9.951.002.674	6.920.154.123	3.724.923.386
					2.998.102.232.802

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý		(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.151.258.028	10.780.594.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2.089.582.332	2.089.582.332
Khấu hao trong kỳ		45.724.998	45.724.998
Giảm khác	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	-	1.788.252.330	1.788.252.330
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	363.005.698	8.992.341.698

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	574.333.265.637	574.333.265.637	616.101.144.965	623.566.552.278	581.798.672.950	581.798.672.950
- NH Công thương Sầm Sơn	358.672.051.168	358.672.051.168	398.529.648.038	428.206.935.103	388.349.338.233	388.349.338.233
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	390.000.000.000	390.000.000.000	270.000.000.000	150.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	181.745.683.957	181.745.683.957	181.745.683.957	218.388.766.240	218.388.766.240	218.388.766.240
- NH Quốc tế Thanh Hóa	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.584.566.699.125	1.584.566.699.125	1.533.376.476.960	1.420.162.253.621	1.471.352.475.786	1.471.352.475.786

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	16.200.000.000	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000	16.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.880.000.000	10.880.000.000	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng (quy ra VND)	44.130.859.003	44.130.859.003	-	-	44.130.859.003	44.130.859.003

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	29.200.000.000	29.200.000.000			29.200.000.000	29.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
Cộng (quy ra VND)	34.300.000.000	34.300.000.000	-	-	34.300.000.000	34.300.000.000

Đơn vị tính: VND

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	505.458.308.275	505.458.308.275	520.964.736.644	520.964.736.644
Phải trả người bán ngắn hạn	362.254.443.180	362.254.443.180	424.853.826.332	424.853.826.332
Cộng	867.712.751.455	867.712.751.455	945.818.562.976	945.818.562.976

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	80.997.677.000	88.322.897.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	65.821.063.110	8.566.751.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.524.567.164	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.766.679.255	11.982.127.771
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.759.078.911	1.039.778.911
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	17.320.200.074	16.763.054.002
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	151.343.927.186	178.738.406.322
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	153.236.947.855	140.752.119.205
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		50.824.126.870
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.493.100	166.493.100
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	2.626.407.305
Cộng		505.458.308.275	520.964.736.644

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	41.792.720.210	40.821.266.994	971.453.216
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.280.840.091	21.057.443.209	12.278.703.202	21.059.580.098
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.463.820	1.456.925.078	1.656.417.733	1.411.971.165
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	14.253.466.996	15.646.661.411	1.344.391.032
Phí môi trường	1.427.598.688	8.462.525.782	8.634.671.555	1.255.452.915
Tiền thuê đất		2.779.809.182	2.779.809.182	-
Các loại thuế khác		1.222.756.955	1.222.756.955	-
Cộng	18.057.488.046	91.025.647.412	83.040.287.032	26.042.848.426

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	807.634.678	501.723.296		305.911.382
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.405.523.824	2.405.523.824		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000		-
Cộng	3.220.175.115	2.908.247.120	-	311.927.995

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	35.346.744.682	35.346.744.682	30.219.763.824	30.219.763.824
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	46.263.632.865	46.263.632.865	6.596.744.872	6.596.744.872
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	6.473.800.015	6.473.800.015	5.885.272.741	5.885.272.741
Chi phí phải trả tại XNTT	19.923.993.735	19.923.993.735	883.548.732	883.548.732
Chi phí phải trả khác	5.288.839.044	5.288.839.044	5.290.626.496	5.290.626.496
Cộng	113.297.010.341	113.297.010.341	48.875.956.665	48.875.956.665

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	1.198.242.594	1.198.242.594	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	2.332.751.145	2.332.751.145	2.394.148.030	2.394.148.030
Bảo hiểm y tế	402.321.114	402.321.114	418.318.348	418.318.348
Bảo hiểm thất nghiệp	179.595.630	179.595.630	184.570.320	184.570.320
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.935.968.968	56.935.968.968	1.933.664.968	1.933.664.968
Chi phí phải trả khác	25.365.794.930	25.365.794.930	21.138.298.025	21.138.298.025
Cộng	87.484.835.431	87.484.835.431	27.194.045.971	27.194.045.971

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108
Tăng vốn trong năm trước				31.782.992.049	31.782.992.049
Lãi trong năm trước					93.631.248.145
Giảm vốn trong năm trước					(39.782.992.049)
Giảm khác					(164.733.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	66.984.557.204
					1.884.085.768.717
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	66.984.557.204
Tăng vốn trong kỳ				3.593.859.061	3.593.859.061
Lãi trong kỳ					82.780.260.904
Chia cổ tức					(55.005.027.000)
Giảm khác					(12.063.530.204)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	82.696.260.904
					1.903.391.331.478

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	26,9%	29.542.183	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	110.010.054	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	663.587.929.521	659.994.070.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	663.587.929.521	659.994.070.460

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	374

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2019	Q2.2018
Tổng doanh thu	990.881.247.837	996.960.978.051
- Xi măng và Clinker	983.436.372.465	996.653.323.051
- Xăng dầu		
- Khác	7.444.875.372	307.655.000
Doanh thu thuần	990.881.247.837	996.960.978.051

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2019	Q2.2018
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM		3.315.074.183
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM		1.089.177.000
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	29.328.826.892	40.187.767.658
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM		6.879.120.000
Cộng		29.328.826.892	51.471.138.841

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2019	Q2.2018
- Xi măng và Clinker	816.242.582.097	873.220.167.910
- Khác	8.131.936.295	20.505
Cộng	824.374.518.392	873.220.188.415

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2019	Q2.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.880.059	25.384.663
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.331
Doanh thu hoạt động tài chính khác		381.473
Cộng	22.880.059	25.767.467

4- Chi phí tài chính

	Q2.2019	Q2.2018
Chi phí lãi vay	27.898.220.053	23.901.457.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
Chi phí tài chính khác	119.135	140.950.397
Cộng	27.898.339.188	24.042.408.018

5- Thu nhập khác

	Q2.2019	Q2.2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.173.094.800	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	174.619.331	43.960.752
Thu nhập khác	2.486.427.940	1.982.484.748

Đơn vị tính: VND

Cộng	3.834.142.071	2.026.445.500
------	---------------	---------------

6- Chi phí khác

	Q2.2019	Q2.2018
Giá vốn cung cấp điện năng	174.619.331	43.960.752
Chi phí khác	4.590.816.380	4.338.331.314
Cộng	4.765.435.711	4.382.292.066

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2019	Q2.2018
Chi phí nhân viên	5.554.761.405	6.905.235.908
Chi phí vận chuyển bán hàng	4.015.623.910	5.831.599.024
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.748.369.236	2.647.658.528
Chi phí bán hàng khác	17.343.533.861	20.325.929.647
Cộng	29.662.288.412	35.710.423.107

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2019	Q2.2018
Chi phí nhân viên	13.448.433.685	15.184.787.495
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.748.369.236	2.647.658.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.771.175	2.074.702.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.970.248.279	15.309.924.369
Cộng	37.027.822.375	35.217.072.561

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2019	Q2.2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	477.517.907.832	476.032.398.672
Chi phí nhân công	55.168.376.784	56.753.208.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa	102.725.606.687	100.042.510.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.271.950.951	203.592.431.883
Chi phí khác bằng tiền	17.711.456.417	17.747.924.071
Cộng	847.395.298.671	854.168.473.139

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2019	Q2.2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	13.660.226.642	4.698.121.721
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.660.226.642	4.698.121.721

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

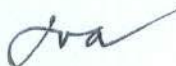
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân